

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2016/TT-BYT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng -
Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc**

Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH13 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

Điều 1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng

Ban hành kèm theo Thông tư này QCVN 22/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2016.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng cơ quan y tế các Bộ, ngành chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thanh Long**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 22:2016/BYT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHIẾU SÁNG -
MỨC CHO PHÉP CHIẾU SÁNG NƠI LÀM VIỆC
*National Technical Regulation on Lighting -
Permissible Levels of Lighting in the Workplace***

HÀ NỘI - 2016

Lời nói đầu

QCVN 22:2016/BYT do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động biên soạn, Cục Quản lý môi trường y tế trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 22/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHIẾU SÁNG - MỨC CHO PHÉP CHIẾU SÁNG NƠI LÀM VIỆC

National Technical Regulation - Permissible Levels of Lighting in the Workplace

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc trong nhà.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; các cá nhân, tổ chức thực hiện quan trắc môi trường lao động; các cá nhân, tổ chức có sử dụng lao động mà người lao động chịu ảnh hưởng của điều kiện chiếu sáng trong môi trường lao động.

3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1. Độ rọi hay độ chiếu sáng (illuminance): Là độ sáng của một vật được một chùm sáng chiếu vào, đơn vị là Lux. 1 Lux là độ sáng của một vật được một nguồn sáng ở cách xa 1m có quang thông bằng 1 Lumen chiếu trên diện tích bằng 1m².

3.2. Độ rọi duy trì (E_m) (maintained illuminance): Độ rọi trung bình trên bề mặt quy định không được nhỏ hơn giá trị này.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Độ rọi duy trì tối thiểu với các loại hình công việc được quy định ở bảng sau:

Bảng yêu cầu về độ rọi duy trì tối thiểu cho các phòng, khu vực làm việc

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|---|-------------|
| 1. Khu vực chung trong nhà | |
| Tiền sảnh | 100 |
| Phòng đợi | 200 |
| Khu vực lưu thông và hành lang | 100 |
| Cầu thang (máy, bộ), thang cuốn | 150 |
| Căng tin | 150 |
| Phòng nghỉ | 100 |
| Phòng tập thể dục | 300 |
| Phòng gửi đồ, phòng rửa mặt, phòng tắm, nhà vệ sinh | 200 |
| Phòng cho người bệnh | 500 |
| Phòng y tế | 500 |
| Phòng đặt tủ điện | 200 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|--|----------------------------|
| Phòng thư báo, bảng điện | 500 |
| Nhà kho, kho lạnh | 100 |
| Khu vực đóng gói hàng gửi đi | 300 |
| Băng tải | 150 |
| Khu vực giá để hàng hóa | 150 |
| Khu vực kiểm tra | 150 |
| 2. Hoạt động công nghiệp và thủ công | |
| 2.1. Công nghiệp sắt thép | |
| Máy móc sản xuất không yêu cầu thao tác bằng tay | 50 |
| Máy móc sản xuất đôi khi yêu cầu thao tác bằng tay | 150 |
| Khu vực sản xuất thường xuyên thao tác bằng tay | 200 |
| Kho thép | 50 |
| Lò luyện | 200 |
| Máy cán, cuộn, cắt thép | 300 |
| Sàn điều khiển và bảng điều khiển | 300 |
| Thử nghiệm, đo đạc và kiểm tra | 500 |
| Đường hầm dưới sàn, băng tải, hầm chứa | 50 |
| 2.2. Các lò đúc và xí nghiệp đúc kim loại | |
| Đường hầm dưới sàn, hầm chứa | 50 |
| Sàn thao tác | 100 |
| Chuẩn bị cát | 200 |
| Gọt giữa ba via | 200 |
| Sàn làm việc khu vực lò đúc và trạm trộn | 200 |
| Xưởng làm khuôn đúc | 200 |
| Khu vực dỡ khuôn | 200 |
| Đúc máy | 200 |
| Đổ khuôn bằng tay và đúc lõi | 300 |
| Đúc khuôn dập | 300 |
| Nhà làm mẫu | 500 |
| 2.3. Công nghiệp cơ khí chế tạo | |
| Tháo khuôn phôi | 200 |
| Rèn, hàn, nguội | 300 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|---|----------------------------|
| Gia công thô và chính xác trung bình: dung sai $\geq 0,1\text{mm}$ | 300 |
| Gia công chính xác: dung sai $< 0,1\text{mm}$ | 500 |
| Vạch dấu, kiểm tra | 750 |
| Xưởng kéo dây, làm ống (nguội) | 300 |
| Gia công đĩa độ dày $\geq 5\text{mm}$ | 200 |
| Gia công thép tấm độ dày $< 5\text{mm}$ | 300 |
| Chế tạo dụng cụ, thiết bị cắt | 750 |
| Lắp ráp chi tiết: | |
| - Thô | 200 |
| - Trung bình | 300 |
| - Nhỏ | 500 |
| - Chính xác | 750 |
| Mạ điện | 300 |
| Xử lý bề mặt và sơn | 750 |
| Chế tạo công cụ, khuôn mẫu, đồ gá lắp, cơ khí chính xác và siêu nhỏ | 1000 |
| 2.4. Công nghiệp chế tạo và sửa chữa ô tô | |
| Làm thân xe và lắp ráp | 500 |
| Sơn, buồng phun sơn, buồng đánh bóng | 750 |
| Sơn: sửa, kiểm tra | 1000 |
| Sản xuất ghé | 1000 |
| Kiểm tra hoàn thiện | 1000 |
| Dịch vụ ô tô, sửa chữa, kiểm tra | 300 |
| 2.5. Nhà máy điện | |
| Trạm cấp nhiên liệu | 50 |
| Xưởng nồi hơi | 100 |
| Phòng máy | 200 |
| Các phòng phụ trợ, phòng máy bơm, phòng ngưng tụ, bảng điện | 200 |
| Phòng điều khiển | 500 |
| 2.6. Công nghiệp điện | |
| Sản xuất cáp và dây điện | 300 |
| Quấn dây: | |
| - Cuộn dây lớn | 300 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|--|----------------------------|
| - Cuộn dây trung bình | 500 |
| - Cuộn dây nhỏ | 750 |
| Nhúng cách điện | 300 |
| Mạ điện | 300 |
| Công việc lắp ráp: | |
| - Chi tiết thô; ví dụ: biến thế lớn | 300 |
| - Chi tiết trung bình; ví dụ: bảng điện | 500 |
| - Chi tiết nhỏ; ví dụ: điện thoại, đài radio, sản phẩm kỹ thuật thông tin (máy vi tính) | 750 |
| - Chính xác; ví dụ: thiết bị đo lường, bảng mạch in | 1000 |
| Xưởng điện tử, thử nghiệm, hiệu chỉnh | 1500 |
| 2.7. Công nghiệp xi măng, bê tông, gạch | |
| Phơi sấy vật liệu | 50 |
| Chuẩn bị vật liệu, làm việc ở máy trộn, lò nung | 200 |
| Vận hành máy móc | 300 |
| Làm khuôn thô | 300 |
| 2.8. Công nghiệp gốm, thủy tinh, tấm lợp | |
| Phơi sấy vật liệu | 50 |
| Chuẩn bị, vận hành máy móc | 300 |
| Tráng men, lăn, ép, tạo hình các chi tiết đơn giản, lắp kính, thổi thủy tinh | 300 |
| Mài, khắc, đánh bóng thủy tinh, tạo hình các chi tiết chính xác, chế tạo các dụng cụ thủy tinh | 750 |
| Mài kính quang học, mài và khắc pha lê bằng tay | 750 |
| Công việc chính xác; ví dụ: mài, vẽ, trang trí... | 1000 |
| Chế tác đá quý nhân tạo | 1500 |
| 2.9. Công nghiệp hóa chất, chất dẻo và cao su | |
| Lắp đặt quy trình sản xuất điều khiển từ xa | 50 |
| Lắp đặt quy trình sản xuất với thao tác bằng tay | 150 |
| Công việc ổn định trong quy trình sản xuất | 300 |
| Phòng đo chính xác, phòng thí nghiệm | 500 |
| Sản xuất dược phẩm | 500 |
| Sản xuất lốp xe | 500 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|---|----------------------------|
| Kiểm tra màu | 1000 |
| Cắt, sửa, kiểm tra | 750 |
| 2.10. Công nghiệp giấy | |
| Bóc gỗ, máy nghiền bột giấy | 200 |
| Sản xuất giấy, máy gấp giấy, sản xuất bìa các tông | 300 |
| Công việc đóng sách; ví dụ: gấp giấy, sắp xếp, dán keo, xén, đóng bìa, khâu sách | 500 |
| 2.11. Công nghiệp in | |
| Xén giấy, mạ vàng, chạm nổi, chế bản khắc chữ, làm trên đá và tấm ấn giấy, máy in, làm ma trận (matrix) | 500 |
| Phân loại giấy và in bằng tay | 500 |
| Sắp chữ, sửa bản bông, in li tô | 1000 |
| Kiểm tra màu trong in nhiều màu | 1500 |
| Khắc bản thép và đồng | 2000 |
| 2.12. Công nghiệp da | |
| Bể, thùng ngâm, hầm chứa da | 200 |
| Lọc, bào, chà, xát, giũ da | 300 |
| Làm yên ngựa, đóng giày, khâu, may, đánh bóng, tạo phom, cắt, dập | 500 |
| Phân loại | 500 |
| Nhuộm da (máy nhuộm) | 500 |
| Kiểm tra chất lượng | 1000 |
| Kiểm tra màu | 1000 |
| Làm giày | 500 |
| Làm găng tay | 500 |
| 2.13. Công nghiệp dệt | |
| Vị trí làm việc và vùng tháo dỡ kiện bông | 200 |
| Chải, giặt, là, máy xé bông, kéo sợi, ghép sợi thô, hồ sợi, cắt, xe sợi thô, xe sợi đay và sợi gai | 300 |
| Xe sợi con, đánh ống, mắc khung cửi, dệt, tết sợi, đan len | 500 |
| May, đan sợi nhỏ, thêu móc | 750 |
| Thiết kế bằng tay, vẽ mẫu | 750 |
| Hoàn thiện, nhuộm | 500 |
| Phòng phơi sấy | 100 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|---|-------------|
| In vải tự động | 500 |
| Gỡ nút sợi, chỉnh sửa | 1000 |
| Kiểm tra màu, kiểm tra vải | 1000 |
| Sửa lỗi | 1500 |
| May mũ | 500 |
| 2.14. Công nghiệp sản xuất đồ gỗ | |
| Quy trình tự động; ví dụ: sấy khô, sản xuất gỗ dán | 50 |
| Hầm xông hơi | 150 |
| Xưởng cưa | 300 |
| Làm trên bàn mộc, gắn keo, lắp ghép | 300 |
| Đánh bóng, sơn, làm đồ mộc tinh xảo | 750 |
| Làm việc trên các máy gia công gỗ; ví dụ: bào, soi, gọt đẽo, làm rãnh ghép ván, cắt, cưa, đục, khoan | 500 |
| Chọn gỗ bóc, dát gỗ, chạm, khảm | 750 |
| Kiểm tra chất lượng | 1000 |
| 2.15. Công nghiệp thực phẩm | |
| Vị trí làm việc và vùng làm việc trong: | |
| - Nhà máy bia, xưởng mạch nha | 200 |
| - Rửa, đóng thùng, làm sạch, sàng lọc, bóc vỏ | 200 |
| - Nơi nấu trong nhà máy làm mứt và sôcôla | 200 |
| - Vùng làm việc và nơi làm việc trong nhà máy đường | 200 |
| - Sấy khô, ủ men thuốc lá thô, lên men | 200 |
| Phân loại và rửa sản phẩm, nghiền, trộn, đóng gói | 300 |
| Nơi làm việc và vùng giới hạn trong nhà giết mổ, cửa hàng thịt, nhà máy sản xuất bơ sữa, trên sàn lọc, ở nơi tinh chế đường | 500 |
| Cắt và phân loại rau quả | 300 |
| Chế biến thức ăn sẵn, công việc nhà bếp | 500 |
| Sản xuất xì gà và thuốc lá | 500 |
| Kiểm tra thủy tinh và chai lọ, kiểm tra sản phẩm, chỉnh sửa, trang trí | 500 |
| Phòng thí nghiệm | 500 |
| Kiểm tra màu | 1000 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|---|----------------------------|
| 2.16. Làm bánh | |
| Chuẩn bị và nướng bánh | 300 |
| Sửa sang, đóng hộp, trang trí | 500 |
| 2.17. Nông nghiệp | |
| Bốc xếp hàng hóa, sử dụng thiết bị và máy móc | 200 |
| Nhà chăn nuôi súc vật | 50 |
| Nơi nhốt súc vật ốm, chuồng cho súc vật đẻ | 200 |
| Chuẩn bị thức ăn, nơi trữ và sản xuất bơ sữa, rửa dụng cụ | 200 |
| 2.18. Chế tác đồ trang sức | |
| Chế tác đá quý | 1500 |
| Chế tác đồ trang sức | 1000 |
| Làm đồng hồ (bằng tay) | 1500 |
| Làm đồng hồ (tự động) | 500 |
| 2.19. Hiệu làm đầu | |
| Làm tóc | 500 |
| 2.20. Xưởng giặt là và giặt khô | |
| Nhận hàng hóa, đánh dấu và phân loại | 300 |
| Giặt và giặt khô | 300 |
| Là, ép | 300 |
| Kiểm tra và chỉnh sửa | 750 |
| 2.21. Cửa hàng bán lẻ | |
| Khu vực bán hàng | 300 |
| Khu thu ngân | 500 |
| Bàn đóng gói hàng | 500 |
| 2.22. Văn phòng, công sở | |
| Các phòng làm việc chung, phòng hồ sơ, photocopy | 300 |
| Phòng đánh máy, xử lý dữ liệu | 500 |
| Phòng vẽ kỹ thuật | 750 |
| Thiết kế vi tính | 500 |
| Phòng họp, hội nghị | 300 |
| Bàn tiếp dân | 300 |
| Phòng lưu trữ | 200 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E _m (Lux) |
|---|----------------------|
| 3. Khu vực công cộng | |
| 3.1. khu vực chung | |
| Lối vào, tiền sảnh | 100 |
| Phòng gửi đồ | 200 |
| Phòng đợi | 200 |
| Phòng bán vé | 300 |
| 3.2. Nhà hàng, khách sạn | |
| Bàn tiếp tân, thu ngân, bàn ký gửi hành lý | 300 |
| Nhà bếp | 300 |
| Nhà hàng, phòng ăn, phòng chức năng | 200 |
| Nhà hàng tự phục vụ | 200 |
| Búp phê (Buffets) | 300 |
| Phòng họp | 300 |
| Hành lang | 100 |
| 3.3. Nhà hát, phòng hòa nhạc, rạp chiếu phim | |
| Phòng tập, phòng thay trang phục | 300 |
| Bảo trì, làm vệ sinh khu vực ghế ngồi | 200 |
| Xây dựng, lắp ráp sân khấu | 300 |
| 3.4. Hội chợ thương mại, phòng triển lãm | |
| Chiếu sáng chung | 300 |
| 3.5. Thư viện | |
| Giá sách | 200 |
| Phòng đọc | 500 |
| Quầy thu ngân, nhận sách | 300 |
| 3.6. Nơi để xe công cộng (trong nhà) | |
| Đường dốc ra/vào (ban ngày) | 300 |
| Đường dốc ra/vào (ban đêm) | 75 |
| Đường lưu thông | 75 |
| Khu vực đỗ xe | 75 |
| Phòng vé | 300 |
| 4. Nhà trường | |
| 4.1. Nhà trẻ, mẫu giáo | |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|--|----------------------------|
| Phòng chơi | 300 |
| Phòng chăm sóc trẻ | 300 |
| Phòng học thủ công | 300 |
| 4.2. Trường học | |
| Giảng đường, lớp học, phòng học | 300 |
| Bảng đen, bảng xanh treo tường, bảng trắng | 500 |
| Bàn trình diễn | 500 |
| Phòng học mỹ thuật | 500 |
| Phòng học mỹ thuật trong các trường mỹ thuật | 750 |
| Phòng học vẽ kỹ thuật | 750 |
| Phòng thực hành và thí nghiệm | 500 |
| Xưởng dạy nghề, phòng thủ công | 500 |
| Phòng thực hành âm nhạc | 300 |
| Phòng thực hành máy tính | 300 |
| Phòng chuẩn bị và xưởng thực nghiệm | 300 |
| Khu vực lưu thông, hành lang | 100 |
| Cầu thang | 150 |
| Phòng học chung của sinh viên và phòng họp của Hội đồng nhà trường | 200 |
| Phòng giáo viên | 300 |
| Thư viện: Giá sách | 200 |
| Thư viện: Phòng đọc | 500 |
| Kho chứa dụng cụ giảng dạy | 100 |
| Phòng thể thao, thể dục, bể bơi (sử dụng chung) | 300 |
| Căng tin nhà trường | 150 |
| Nhà bếp | 300 |
| 5. Cơ sở chăm sóc sức khỏe | |
| 5.1. Các phòng sử dụng chung | |
| Hành lang: ban ngày | 100 |
| Hành lang: làm vệ sinh | 100 |
| Hành lang: ban đêm | 50 |
| Hành lang: sử dụng cho nhiều mục đích | 200 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|--|----------------------------|
| Cầu thang máy cho người | 100 |
| Cầu thang máy phục vụ (chuyển máy móc, thiết bị, dụng cụ) | 200 |
| Phòng đợi | 200 |
| Phòng trực | 200 |
| Phòng tắm và vệ sinh của bệnh nhân | 200 |
| 5.2. Phòng nhân viên | |
| Phòng hành chính | 300 |
| Phòng nhân viên | 300 |
| 5.3. Phòng khám phụ sản | |
| Chiếu sáng chung | 300 |
| Khám thông thường | 500 |
| Khám và điều trị | 1000 |
| 5.4. Phòng khám chung | |
| Chiếu sáng chung | 300 |
| Khám và điều trị | 1000 |
| 5.5. Phòng khám mắt | |
| Chiếu sáng chung | 300 |
| Khám mắt | 1000 |
| Kiểm tra thị lực và sắc giác bằng các biểu đồ | 500 |
| 5.6. phòng khám tai | |
| Chiếu sáng chung | 300 |
| Khám tai | 1000 |
| 5.7. Phòng chẩn đoán hình ảnh (Scanner) | |
| Chiếu sáng chung | 300 |
| Máy chụp cắt lớp có phóng đại hình ảnh và các hệ thống ti vi | 50 |
| 5.8. Phòng đẻ | |
| Chiếu sáng chung | 300 |
| Khám và điều trị | 1000 |
| 5.9. Phòng điều trị (chung) | |
| Phòng chạy thận nhân tạo | 500 |
| Phòng da liễu | 500 |
| Phòng nội soi | 300 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|---|----------------------------|
| Phòng bó bột | 500 |
| Phòng tắm trị liệu | 300 |
| Phòng mát sa và xạ trị | 300 |
| 5.10. Khu phẫu thuật | |
| Phòng tiền phẫu thuật và hậu phẫu | 500 |
| Phòng phẫu thuật | 1000 |
| 5.11. Phòng điều trị tích cực | |
| Chiếu sáng chung | 100 |
| Khám thông thường | 300 |
| Khám và điều trị | 1000 |
| Chiếu sáng trực đêm | 20 |
| 5.12. Phòng khám, chữa răng | |
| Chiếu sáng chung | 500 |
| Chỗ bệnh nhân | 1000 |
| 5.13. Các phòng thí nghiệm và phòng dược | |
| Chiếu sáng chung | 500 |
| Kiểm tra màu | 1000 |
| 5.14. Phòng tiệt trùng | |
| Phòng tiệt trùng, tẩy uế | 300 |
| 5.15. Phòng mổ tử thi và nhà xác | |
| Chiếu sáng chung | 500 |
| Bàn mổ tử thi và bàn giải phẫu | 5000 |
| 6. Cảng hàng không | |
| Phòng đi và đến, khu nhận hành lý | 200 |
| Khu chuyển tiếp, băng chuyền | 150 |
| Bàn thông tin, bàn đăng ký bay | 500 |
| Hải quan và bàn kiểm tra hộ chiếu | 500 |
| Khu vực đợi vào cửa | 200 |
| Phòng lưu giữ hành lý | 200 |
| Khu kiểm tra an ninh | 300 |
| Trạm kiểm soát không lưu | 500 |
| Nhà chứa máy bay để kiểm tra và sửa chữa | 500 |

| Loại phòng, công việc hoặc các hoạt động | E_m (Lux) |
|---|----------------------------|
| Khu vực thử nghiệm động cơ | 500 |
| Khu vực đo kiểm trong nhà chứa máy bay | 500 |
| Bậc lên xuống và đường ngầm cho hành khách | 50 |
| Phòng làm thủ tục và phòng chờ | 200 |
| Phòng mua vé gửi hành lý và thu tiền | 300 |
| Phòng đợi lên máy bay | 200 |

2. Độ rọi duy trì tối đa với các loại hình công việc không vượt quá 10.000 Lux.

III. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

Xác định chiếu sáng theo TCVN 5176:1990 Chiếu sáng nhân tạo - Phương pháp đo độ rọi.

IV. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

1. Cơ sở có người lao động chịu ảnh hưởng của điều kiện chiếu sáng nơi làm việc phải định kỳ đo đạc, đánh giá cường độ chiếu sáng tối thiểu 1 lần/năm và theo các quy định của Bộ luật lao động, Luật an toàn, vệ sinh động.

2. Nếu chiếu sáng nơi làm việc không đạt mức cho phép, người sử dụng lao động phải thực hiện ngay các giải pháp cải thiện đảm bảo vệ sinh chiếu sáng và bảo vệ sức khỏe người lao động.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quy chuẩn này áp dụng thay thế cho Tiêu chuẩn chiếu sáng trong Tiêu chuẩn vệ sinh lao động ban hành theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ngày 10/10/2002.

2. Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn, triển khai và tổ chức việc thực hiện quy chuẩn này.

3. Căn cứ thực tiễn yêu cầu quản lý, Cục Quản lý môi trường y tế có trách nhiệm kiến nghị Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

4. Trong trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia về chiếu sáng được viện dẫn trong quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.